

Phụ lục
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên phương tiện, hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Giá tối đa (đã gồm VAT)
1	2	3	4
I	Tàu thuyền đánh cá cập cảng (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu đánh cá có chiều dài từ 6 mét đến dưới 12 mét	Lượt	58.000
2	Tàu đánh cá có chiều dài từ 12 mét đến dưới 15 mét	Lượt	78.000
3	Tàu đánh cá có chiều dài từ 15 mét đến dưới 24 mét	Lượt	136.000
4	Tàu đánh cá có chiều dài từ 24 mét trở lên	Lượt	181.000
II	Tàu vận tải cập cảng (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu có trọng tải từ 10 tấn đến 100 tấn	Lượt	181.000
2	Tàu có trọng tải trên 100 tấn đến 200 tấn	Lượt	284.000
3	Tàu có trọng tải trên 200 tấn	Lượt	323.000
III	Xe vận tải vào cảng		
1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Lượt	17.000
2	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Lượt	25.000
3	Xe có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Lượt	43.000
4	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Lượt	68.000
5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Lượt	80.000
6	Xe đầu kéo kéo theo Sômiromôc	Lượt	186.000
7	Xe khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	Lượt	37.000
IV	Hàng hóa qua cảng		
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống	Tấn	34.000
2	Hàng hóa khác trừ nước đá	Tấn	10.000
3	Hàng hóa là nước đá vận chuyển bằng xe	Tấn	9.000
V	Dịch vụ khác tại cảng		
1	Phí vệ sinh cầu, bến cảng	Lượt	21.000
2	Mặt bằng bến bãi vật tư/ngày	m ²	7.000
3	Mặt bằng bến bãi vật tư/tháng	m ²	12.000
4	Mặt bằng vá lưới/ngày	m ²	1.700
5	Nhà phân loại hải sản/tháng	m ²	52.000
6	Mặt bằng đất khu A/tháng (vị trí trên bản đồ ABCD; EFGH; IJKL)	m ²	8.000
7	Mặt bằng đất khu B/tháng (vị trí trên bản đồ MNOP)	m ²	6.000

